

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **139/2022/HS-ST**

Ngày: 29-7-2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT, TỈNH LÂM ĐỒNG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Lệ Quyên

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn M Sơn;

Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh.

-Thư ký phiên tòa: Ông Lê Nguyễn Hoàng Đức—Thư ký Toà án của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Dỹ Ly Đan - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 117/2022/TLST-HS ngày 27 tháng 5 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 150/2020/QĐXXST- HS ngày 18 tháng 7 năm 2022 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Nguyễn Thị H**; sinh ngày 09 tháng 7 năm 1983; nơi sinh: Nghệ An; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: xã Y, huyện Q, tỉnh Nghệ An; nơi ở: số 119 đường N, phường D, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; nghề nghiệp: tự do; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Trọng H, sinh năm 1960 và bà Ngân Thị T, sinh năm 1962; cH1: Dương Văn C, sinh năm 1981; có 01 con sinh năm 2007; tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 30/11/2021, hiện đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an thành phố Đà Lạt. *(Có mặt)*

-Bị hại:

1. Bà Lê Thị Hải V, sinh năm: 1976; nơi cư trú: khu phố B, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên; *(Có mặt)*

2. Bà Võ Thị H1, sinh năm: 1973; nơi cư trú: tổ 14 hẻm N, phường C, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. *(Vắng mặt)*

3. Bà Nguyễn Thị O, sinh năm: 1986; nơi cư trú: số 141 đường T, phường K, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. *(Vắng mặt)*

Người làm chứng:

1. Ông Dương Văn C, *(Có mặt)*

2. Ông Nguyễn Văn M, *(Vắng mặt)*.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Thị H là đối tượng không có việc làm ổn định, do không có tiền tiêu xài, từ năm 2017 đến năm 2018, H đã nhiều lần thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của người dân trên địa bàn thành phố Đà Lạt, cụ thể:

Vụ 1: Nguyễn Thị H và bà Lê Thị Hải V là bạn bè quen biết ngoài xã hội. Vào khoảng cuối năm 2017, H rủ bà V mua chung lô đất tại khu vực chùa L, Phường D, thành phố Đ thì bà V không đồng ý vì không có tiền. Lúc này, H dẫn bà V đến khu vực chùa L, Phường D, thành phố Đ và chỉ cho bà V biết lô đất H muốn mua với giá 460.000.000 đồng. Tại đây, H nói với bà V nếu góp tiền mua chung lô đất này thì mỗi người góp 230.000.000 đồng; nếu bà V không đủ tiền thì bà V cứ góp cho H đến khi nào đủ 230.000.000 đồng. Nghe vậy nên bà V đồng ý. Đến cuối năm 2017, bà V đưa cho H số tiền 3.000 USD tại phòng trọ của H ở đường N, Phường D, thành phố Đ để đặt cọc tiền mua đất. Sau khi nhận được tiền, H đến khu vực chùa L, Phường D, thành phố Đ tìm chủ đất đặt vấn đề mua lô đất nhưng chủ đất nói không bán lô đất này. Từ đó, H nảy sinh ý định chiếm đoạt số tiền 3.000 USD của bà V nhưng H lo sợ bà V biết nên H nói với bà V đã mua được lô đất trên và đã bán lại cho người khác với giá 500.000.000 đồng.

Sau đó, do không có tiền tiêu xài cá nhân, H tiếp tục hỏi bà V muốn góp vốn thêm để mua chung một lô đất tại khu vực đường A, Phường C, thành phố Đ hay không thì bà V đồng ý và đưa thêm cho H số tiền 40.000.000 đồng (tại địa điểm nào hai bên không nhớ) và 01 lượng vàng 9999 tại phòng trọ của bà V ở đường H, Phường K, thành phố Đ. Để tạo lòng tin cho bà V, H lên mạng xã hội Facebook thuê một người (không rõ nhân thân, lai lịch) làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA710205 mang tên Nguyễn Thị H và Lê Thị Hải V với giá 10.000.000 đồng, H đặt cọc trước 2.000.000 đồng. Sau khi nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất giả trên, H đưa cho bà V xem làm tin. Số tiền và vàng chiếm đoạt được của bà V, H sử dụng tiêu xài hết.

Bị hại: Bà Lê Thị Hải V bị chiếm đoạt 3.000 USD, 40.000.000 đồng và 01 cây vàng 9999. Tại kết luận định giá tài sản số 10/KL-ĐG ngày 08/02/2022 của Hội đồng định giá trong tổ tụng hình sự thành phố Đà Lạt kết luận: thời điểm từ tháng 9/2017 đến tháng 12/2017 giá trị trung bình 3.000 USD là 68.025.000 đồng và 01 lượng vàng 9999 có giá trị là 35.400.000 đồng. Tổng giá trị tài sản bị cáo chiếm đoạt của bà V là 143.425.000 (*một trăm bốn mươi ba triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn*) đồng. Hiện gia đình bị cáo H đã bồi thường cho bà V số tiền 143.425.000 (*một trăm bốn mươi ba triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn*) đồng, bà V không có yêu cầu gì thêm và có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo.

Vụ 2: Khoảng tháng 6/2018, Nguyễn Thị H nhờ ông Nguyễn Văn M, trú tại Tổ 14 hẻm N, Phường C, thành phố Đ giới thiệu người cho H vay tiền thì ông M giới thiệu bà Võ Thị H1 là hàng xóm của ông M. Tại nhà ông M, H thoả

thuận vay của bà H1 số tiền 100.000.000 đồng và bà H1 yêu cầu H phải thế chấp bằng tài sản. Lúc này, H nảy sinh ý định lừa đảo bằng cách thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA710205 mang tên Nguyễn Thị H và Lê Thị Hải V do H làm giả trước đó để chiếm đoạt số tiền 100.000.000 đồng của bà H1. Thực hiện ý định, H đồng ý với bà H1 sẽ thế chấp bằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên thì bà H1 đồng ý. Sau khi nhận được số tiền 100.000.000 đồng, H đã đưa cho bà H1 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất giả này để làm tài sản đảm bảo cho việc trả tiền vay. Đến đầu tháng 7/2018, H đã trả cho bà H1 số tiền 7.000.000 đồng tiền gốc để làm tin còn 93.000.000 đồng còn lại H đã tiêu xài hết và cắt đứt liên lạc với bà H1.

Bị hại: Bà Võ Thị H1 bị bị cáo H chiếm đoạt số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng. Hiện gia đình bị cáo H đã bồi thường số tiền 93.000.000 đồng còn lại cho bà H1, bà H1 không có yêu cầu gì thêm và có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo.

Vụ 3: Khoảng đầu tháng 8/2018, do không có tiền tiêu xài nên H nảy sinh ý định thuê người làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất để lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Thực hiện ý định, H tiếp tục lên mạng xã hội thuê người làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD464203 mang tên Dương Văn C và Nguyễn Thị H với giá 10.000.000 đồng. Khoảng giữa tháng 8/2018, sau khi nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất giả trên, H hỏi vay số tiền 50.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị O (bạn bè quen biết ngoài xã hội) và dẫn bà O đi xem hai lô đất mà H đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA710205 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD464203 đã làm giả để bà O tin nên bà O đồng ý và giao số tiền 50.000.000 đồng cho H tại quán cà phê Nhật Đăng (không nhớ rõ địa chỉ). Tại đây, H tiếp tục hỏi vay bà O thêm 12.000.000 đồng thì bà O đồng ý và hẹn ngày hôm sau sẽ đưa số tiền này cho H còn H đưa 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất giả cho bà O để đảm bảo việc trả tiền vay. Ngày hôm sau, bà O đã đưa 12.000.000 đồng cho H và cả hai cùng viết giấy vay tiền với nội dung H vay của bà O số tiền 62.000.000 đồng, lãi suất 1,1%/01 tháng, hạn vay trong vòng 06 tháng sẽ trả 65.000.000 đồng gồm tiền gốc và lãi. Đến khoảng cuối tháng 8/2018, H tiếp tục vay thêm của bà O số tiền 50.000.000 đồng thì bà O đồng ý nhưng yêu cầu H phải làm thủ tục tại Văn phòng công chứng thế chấp lô đất trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD464203 mang tên Dương Văn C và Nguyễn Thị H cho bà O thì H đồng ý. Ngày 28/8/2018, vợ chồng H và Dương Văn C cùng bà O đến Văn phòng công chứng T – số 52 đường T, Phường D, thành phố Đ để làm thủ tục thế chấp nhưng bị Văn phòng công chứng phát hiện Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD464203 là giả nên đã báo cơ quan công an đưa H về trụ sở làm việc. Tại cơ quan điều tra,

Nguyễn Thị H đã khai nhận hành vi phạm tội như trên. Sau khi thực hiện hành vi phạm tội, Nguyễn Thị H bỏ trốn, đến ngày 30/11/2021 thì ra đầu thú.

Bị hại: Bà Nguyễn Thị O bị bị cáo H chiếm đoạt số tiền 62.000.000 đồng. Hiện gia đình H đã bồi thường số tiền 60.000.000 đồng cho bà O, bà O không có yêu cầu gì thêm và có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo.

Vật chứng thu giữ:

- 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số CD464203 mang tên Dương Văn C, năm sinh: 1981, CMND số: 1860000.. tại Công an Nghệ An, địa chỉ: xã Y, huyện Q, tỉnh Nghệ An và Nguyễn Thị H, năm sinh: 1983, CMND số: 1824970.. tại Công an Nghệ An, địa chỉ: xã Đ, huyện Q, tỉnh Nghệ An;

- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số CA710205 mang tên Lê Thị Hải V, năm sinh: 1976, CMND số: 2211698.., địa chỉ: KP B, Phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên và Nguyễn Thị H, năm sinh: 1983, CMND số: 1824970.., địa chỉ: xã Đ, huyện Q, tỉnh Nghệ An;

- 01 Giấy đăng ký xe mô tô, xe máy có số 01502.. mang tên Nguyễn Thanh H2 có biển kiểm soát: 51X4-67..;

- 01 Chứng minh nhân dân số 1824970.. tên Nguyễn Thị H do Công an tỉnh Nghệ An cấp ngày 12/03/2020;

- 01 Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất giữa ông Dương Văn C, bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị O, tài sản thế chấp “ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất” số CD 464203;

- 01 Hợp đồng vay tiền được đảm bảo bằng tài sản để thực hiện thanh toán nợ giữa Nguyễn Thị O và Dương Văn C, Nguyễn Thị H.

- 01 Hợp đồng mua bán xe máy giữa bên bán là Dương Văn C, Nguyễn Thị H và bên mua là Nguyễn Thị O. (BL: 203-217)

Tại kết luận giám định số 1366/GĐ-PC09 Ngày 09/10/2018, Phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Lâm Đồng kết luận: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số CA710205 là giả.

Tại kết luận giám định số 1602/GĐ-PC09 ngày 10/10/2018, Phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Lâm Đồng kết luận: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số CD464203 là giả.

Tại kết luận giám định số 1366/GĐ-PC09 ngày 28/08/2019, Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Lâm Đồng kết luận: chữ ký và chữ viết của Nguyễn Thị H trên hợp đồng vay tiền và cam kết trả nợ, Hợp đồng mua bán xe là do cùng một người ký ra.

Quá trình điều tra xác định Dương Văn C là chồng của bị cáo Nguyễn Thị H. Tuy nhiên, Dương Văn C không biết và cũng không tham gia vào việc cùng H làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và chiếm đoạt tài sản của bà V, bà H1 và bà O nên không có cơ sở để xử lý đối với Dương Văn C.

Ngoài ra, vào khoảng tháng 7/2018, Nguyễn Thị H đã bán 02 chiếc xe máy hiệu Honda Wave biển số 37L7 – 56.. và xe máy hiệu Honda Wave biển số 51X4 – 67.. cho bà Nguyễn Thị O với giá 15.000.000 đồng/chiếc. Sau đó, do không có phương tiện đi lại nên H đã thuê lại 02 chiếc xe máy này của bà Nguyễn Thị O với giá 20.000 đồng/ngày, không xác định thời hạn thuê. Sau đó, Nguyễn Thị H đã mang 02 chiếc xe máy trên về Bình Dương sử dụng và đã bán cho người khác. Ngày 09/10/2019, Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố Đà Lạt đã kết luận hai chiếc xe máy này đã hết thời gian khấu hao không có giá trị để định giá nên không có cơ sở để xử lý đối với H về hành vi này. Gia đình H cũng đã bồi thường số tiền 30.000.000 đồng cho bà O. Bà O không yêu cầu gì thêm.

Cáo trạng số 123/CT-VKS ngày 26/5/2022 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt truy tố bị cáo Nguyễn Thị H về các tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”; “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” và “*Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan tổ chức*” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174; điểm c khoản 2 Điều 175 và điểm b khoản 2 Điều 341 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, bị cáo H đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình đã thực hiện như nội dung bản cáo trạng mà Viện kiểm sát đã truy tố đối với bị cáo, không có nội dung gì thay đổi. Bị cáo thống nhất và không thắc mắc gì về nội dung bản cáo trạng, không thắc mắc khiếu nại gì về kết luận định giá tài sản, các quyết định tố tụng, hành vi tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Bị cáo trình bày có tác động nhờ gia đình bồi thường cho các bị hại.

Bị hại bà Lê Thị Hải V trình bày thống nhất với lời khai của bị cáo. Bà V xác định gia đình bị cáo H đã bồi thường cho bà V toàn bộ số tiền bị cáo H chiếm đoạt của bà. Bà V không có yêu cầu gì thêm và xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Người làm chứng ông Dương Văn C trình bày: Ông là chồng của bị cáo H. Trong thời gia sống chung, bà H vay mượn tiền làm ăn của ai ông đều không biết. Khi bà H nói ông ra Phòng công chứng ký hợp đồng thế chấp đất để vay tiền thì ông có ra phòng công chứng thì mới biết việc bị cáo H làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả. Việc bà H làm giả các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông đều không biết. Hiện ông và gia đình đã bồi thường cho các bị hại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng trình bày luận tội, tranh luận và giữ nguyên nội dung cáo trạng truy tố đối với bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị H phạm các tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”; “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” và tội “*Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan tổ chức*”. Qua phân tích đánh giá tính chất mức độ về hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, nhân thân của bị cáo, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng đề nghị:

- Về hình phạt:

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự: đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Thị H từ 07 - 08 năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”;

- Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 175; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự: đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Thị H từ 02 năm 06 tháng - 03 năm tù về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”;

- Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự: đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Thị H từ 02 năm 06 tháng - 03 năm tù về tội “*Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan tổ chức*”.

- Áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự: Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung của cả 03 tội.

Về trách nhiệm dân sự: các bị hại đã nhận tiền bồi thường từ gia đình bị cáo, không ai có yêu cầu bồi thường gì thêm nên không đề cập.

Không ai tranh luận gì với đại diện Viện kiểm sát.

Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo nhận thấy hành vi của mình là vi phạm pháp luật, thể hiện ăn năn, hối cải và xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố Đà Lạt, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Bị cáo, các bị hại và những người tham gia tố tụng khác không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tố tụng: Tại phiên toà, bị hại bà H1, bà O có đơn đề nghị vắng mặt, người làm chứng ông M đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do, tuy nhiên xét thấy việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án nên căn cứ Điều 292, 293 Bộ luật tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Về căn cứ kết tội đối với bị cáo: Đối chiếu lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên toà phù hợp với lời khai trong quá trình điều tra, truy tố, phù hợp lời khai của các bị hại và những người tham gia tố tụng khác, vật chứng thu giữ, kết luận giám định, kết luận định giá tài sản, cùng các tài liệu chứng cứ thu thập có trong hồ sơ vụ án nên có đủ căn cứ xác định: Vào cuối năm 2017, bị cáo Nguyễn Thị H rủ bà Lê Thị Hải V mua chung lô đất tại khu vực chùa L, phường D, thành phố Đ với giá 460.000.000 đồng. Hai bên thoả thuận mỗi người góp số tiền 230.000.000 đồng nhưng bà V sẽ trả góp cho bị cáo H. Sau khi nhận được số tiền số tiền 3.000 USD của bà V đưa cho bị cáo H tại phòng trọ của bị cáo ở đường N, phường D, thành phố Đ để đặt cọc tiền mua đất nhưng sau đó do chủ đất không bán, bị cáo H đã nảy sinh ý định chiếm đoạt số tiền 3.000 USD này của bà V nên bị cáo H đã sử dụng lời nói gian dối với bà V là bị cáo H đã mua

được lô đất trên và đã bán lại cho người khác với giá 500.000.000 đồng nên bà V tin tưởng và bị cáo H đã chiếm đoạt số tiền 3.000 USD trị giá 68.025.000 (*sáu mươi tám triệu không trăm hai mươi lăm nghìn*) đồng của bà V và tiêu xài hết.

Sau đó, bị cáo H tiếp tục sử dụng lời nói gian dối là bị cáo H đang mua một lô đất tại khu vực đường A, phường C, thành phố Đ rù bà V mua cùng nên bà V tin tưởng đưa thêm cho bị cáo H số tiền 40.000.000 đồng và 01 lượng vàng 9999 có giá trị là 35.400.000 đồng. Để tạo lòng tin cho bà V, H thuê người làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất CA710205 đứng tên mang tên Nguyễn Thị H và Lê Thị Hải V và đưa cho bà V xem làm tin để chiếm đoạt toàn bộ số tiền và vàng nói trên có tổng trị giá là 75.400.000 (*bảy mươi lăm triệu bốn trăm nghìn*) đồng của bà V sử dụng vào việc tiêu xài cá nhân.

Đến khoảng tháng 6/2018, bị cáo H tiếp tục sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA710205 mang tên Nguyễn Thị H và Lê Thị Hải V do H làm giả trước đó thế chấp cho bà Võ Thị H1 để vay và chiếm đoạt của bà Võ Thị H1 số tiền 100.000.000 (*một trăm triệu*) đồng sử dụng tiêu xài cá nhân hết.

Đến khoảng đầu tháng 8/2018, bị cáo H tiếp tục thuê người làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD464203 mang tên Dương Văn C và Nguyễn Thị H. Sau đó, bị cáo đã dùng thủ đoạn gian dối đưa cho bà Nguyễn Thị O 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA710205 và số CD464203 mà bị cáo là giả trước đó và đưa bà O đi xem 02 lô đất mà bị cáo đã làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên để vay và chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị O số tiền 62.000.000 (*sáu mươi hai triệu*) đồng.

Tổng giá trị tài sản mà bị cáo H lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt của bà V là 68.025.000 (*sáu mươi tám triệu không trăm hai mươi lăm nghìn*) đồng và tổng giá trị tài sản mà bị cáo H lừa đảo chiếm đoạt của bà V, bà H1, bà O là 237.400.000 (*hai trăm ba mươi bảy triệu bốn trăm nghìn*) đồng. Hành vi của bị cáo H thực hiện đã đủ yếu tố cấu thành tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”; tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” và tội “*Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan tổ chức*”, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1, điểm a khoản 3 Điều 174; khoản 1, điểm a khoản 3 Điều 175; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 341 Bộ luật hình sự. Do đó Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng đã truy tố đối với bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[4] Về quyết định hình phạt: Xét thấy, bị cáo là người đã thành niên, có năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi lạm dụng tín nhiệm, dùng thủ đoạn gian dối và sử dụng con dấu, giấy tờ giả của cơ quan Nhà nước để chiếm đoạt tài sản của người khác là hành vi bị pháp luật nghiêm cấm nhưng chỉ vì tư lợi cá nhân mà bị cáo đã cố ý thực hiện nhiều lần để chiếm đoạt của các bị hại với tổng số tiền là 305.425.000 đồng là rất lớn, thể hiện thái độ xem thường pháp luật của bị cáo. Hành vi của bị cáo thực hiện là rất nghiêm trọng và nguy hiểm cho xã hội, không chỉ trực tiếp xâm phạm đến trật tự quản lý của Nhà nước

trên lĩnh vực về tài liệu, con dấu mà còn xâm phạm trực tiếp đến tài sản hợp pháp của bị hại, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh, trật tự tại địa phương nên xử phạt bị cáo mức hình phạt thật nghiêm khắc, cần cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian mới đủ tác dụng răn đe, cải tạo, giáo dục riêng đối với bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

[5] Về áp dụng tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ đối với bị cáo:

Đối với tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, bị cáo phạm tội hai lần trở lên nên áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự cho bị cáo.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đã tác động gia đình bồi thường toàn bộ thiệt hại cho các bị hại, được các bị hại xin giảm nhẹ hình phạt, sau khi phạm tội bị cáo đã đến cơ quan công an đầu thú nên áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự đối với tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”; áp dụng điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự đối với tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức*” để xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

[6] Về hình phạt bổ sung: Điều 174, 175 và 341 Bộ luật hình sự đều quy định hình phạt bổ sung là phạt tiền. Tuy nhiên, theo tài liệu chứng cứ thu thập có trong hồ sơ và lời khai của bị cáo tại phiên tòa thể hiện bị cáo không có việc làm ổn định, không có thu nhập thường xuyên, không có tài sản riêng nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[7] Về trách nhiệm dân sự: các bị hại bà V, bà H1, bà O đã nhận tiền bồi thường từ gia đình của bị cáo, không có yêu cầu bồi thường gì thêm nên không đề cập xem xét.

[8] Về xử lý vật chứng: Xét thấy:

- 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số CD464203 mang tên Dương Văn C và Nguyễn Thị H; 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số CA710205 mang tên Lê Thị Hải V và Nguyễn Thị H; 01 Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất giữa ông Dương Văn C, bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị O, tài sản thế chấp “ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất” số CD 464203; 01 Hợp đồng vay tiền được đảm bảo bằng tài sản để thực hiện thanh toán nợ giữa Nguyễn Thị O và Dương Văn C, Nguyễn Thị H; 01 Hợp đồng mua bán xe máy giữa bên bán là Dương Văn C, Nguyễn Thị H và bên mua là Nguyễn Thị O là tang vật của vụ án được lưu giữ trong hồ sơ vụ án (đánh số bút lục từ 204-209B và từ 214-217).

- 01 Giấy đăng ký xe mô tô, xe máy có số 01502.. mang tên Nguyễn Thanh H2 có biển kiểm soát: 51X4-67..; 01 Chứng minh nhân dân số 1824970.. tên Nguyễn Thị H do Công an tỉnh Nghệ An cấp ngày 12/03/2020. Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã xử lý trả lại Giấy đăng ký xe mô tô trên cho bà O và trả lại Chứng minh nhân dân trên cho bị cáo nên không đề cập.

[9] Quá trình điều tra, bị cáo H khai nhận thuê người làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thông qua mạng xã hội. Tuy nhiên, bị cáo H không cung cấp được thông tin, nhân thân và lai lịch của hai đối tượng này, Cơ quan điều tra cũng đã xác M dữ liệu điện tử nhưng chưa có căn cứ để xử lý. Cơ quan điều tra tiếp tục xác M làm rõ, nếu có căn cứ sẽ xử lý bằng vụ án khác.

[10] Đối với Dương Văn C là chồng của bị cáo Nguyễn Thị H. Quá trình điều tra xác định Dương Văn C không biết và cũng không tham gia vào việc cùng bị cáo H làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất để chiếm đoạt tài sản của bà Lê Thị Hải V, bà Võ Thị H1 và bà Nguyễn Thị O nên Cơ quan điều tra không có cơ sở để xử lý đối với Dương Văn C là đúng quy định.

[11] Đối với hành vi của bị cáo Nguyễn Thị H thuê lại 02 chiếc xe máy hiệu Honda Wave biển số 37L7 – 56.. và hiệu Honda Wave biển số 51X4 – 67.. của bà Nguyễn Thị O, sau đó mang về Bình Dương sử dụng và bán cho người khác. Tuy nhiên, căn cứ kết luận định giá số 657/KL-ĐG ngày 09/10/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố Đà Lạt kết luận hai chiếc xe máy này đã hết thời gian khấu hao không có giá trị để định giá nên Cơ quan điều tra không có cơ sở để xử lý đối với Nguyễn Thị H về hành vi này là đúng quy định. Hiện gia đình bị cáo H đã bồi thường số tiền 30.000.000 đồng cho bà O. Bà O không yêu cầu gì thêm.

[12] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1.Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Thị H phạm các tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”; “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” và tội “*Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan tổ chức*”.

2. Về hình phạt:

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự: xử phạt Nguyễn Thị H **08 (tám)** năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

- Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 175; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự: xử phạt Nguyễn Thị H **02 (hai)** năm **06 (sáu)** tháng tù về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”

- Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự: xử phạt Nguyễn Thị H **02 (hai)** năm **06 (sáu)** tháng tù về tội “*Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan tổ chức*”.

- Áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự: Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Nguyễn Thị H chấp hành hình phạt chung của cả 03 tội là **13 (mười ba)** năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù kể từ ngày 30/11/2021.

3.Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy

định về án phí, lệ phí Tòa án: Bị cáo H phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại bà V có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại bà H1, bà O vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh Lâm Đồng;
- VKS tỉnh Lâm Đồng;
- VKS TP. Đà Lạt;
- Công an TP. Đà Lạt;
- THADS TP. Đà Lạt;
- Sở tư pháp Lâm Đồng;
- Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng;
- BP theo dõi THA phạt tù;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký và đóng dấu)

Lê Thị Lệ Quyên

